

Bản án số: 53/2019/DS-PT

Ngày: 14- 5 - 2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Ly - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số 94/2019/TLPT-DS, ngày 05 tháng 4 năm 2019 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản do Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2018/DS-ST, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2019/QĐPT- DS, ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp 6, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Khả Đ (được ủy quyền theo văn bản ngày 31/7/2018).

Địa chỉ: Đường 30/4, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N), sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp 6, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lâm Văn A.

Địa chỉ: ấp 6, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người làm chứng:*

4.1 Bà Trần Thị Minh L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu vực 4, phường N, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4.2 Ông Trần Văn M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Trà Kha A, phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Vào ngày 09/01/2016 (âm lịch) ông K có cho bà Nguyễn Thanh N vay số tiền 15.000.000 đồng; lãi thỏa thuận là 1.000.000đồng/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, hai bên có lập thành văn bản. Bà N đã trả lãi cho ông K được 04 tháng với số tiền 4.000.000 đồng thì không đóng nữa. Sau đó, ông K nhiều lần đòi thì bà N và ông Lâm Văn A (con bà N) cam kết đến ngày 09/4/2017 trả đủ tiền vốn nhưng không thực hiện.. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vốn 15.000.000 đồng và lãi suất 1,67%/tháng tính từ tháng 8 năm 2016 đến nay.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh N trình bày: Bà thừa nhận vào ngày 09/01/2016 (âm lịch) bà có vay của nguyên đơn số tiền vốn là 15.000.000 đồng, lãi thỏa thuận hàng tháng là 2.000.000 đồng. Bị đơn đã trả được 13 tháng tiền lãi tương đương số tiền 26.000.000 đồng thì không còn khả năng trả nợ. Đến năm 2017, ông K có thừa bà ở chính quyền địa phương tại ấp 6, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang; thời điểm này, bà N và ông K đã thỏa thuận cho bà trả tiền vốn 15.000.000 đồng và trả dần hàng tháng 01 triệu đồng, không tính lãi nữa. Bà N đã trả được cho ông K số tiền vốn là 8.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 7.000.000 đồng. Nay không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà chỉ đồng ý trả số tiền vốn còn lại 7.000.000 đồng, không đồng ý tiếp tục trả lãi; cũng không yêu cầu xem xét lại phần lãi đã đóng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Văn A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có L do và không thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng bà Trần Thị Minh L trình bày: Bà L là bạn bà N, bà có thấy bà N trả tiền cho ông K hai lần; không nhớ rõ ngày tháng trả lần 1 số tiền 1.000.000 đồng, lần 2 là 700.000 đồng.

Ông Trần Văn M trình bày: Ông M thường chở xe ôm cho bà N, có chứng kiến bà N trả tiền ông K 03 lần tiền, nhưng không nhớ ngày tháng, các lần trả không có bà Trần Thị Minh L. Cụ thể, trả tại ấp 6, xã Vị Đông 1.000.000 đồng; tại xã Vị Đông 2.000.000 đồng; sau 45 ngày trả thêm 3.000.000 đồng, tổng cộng là 6.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K có ông Lê Khả Đ đại diện.

Buộc bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn K số tiền vay còn nợ tổng vốn, lãi là 14.266.500 đồng; trong đó, tiền vốn là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 4.266.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/11/2018, bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) có đơn kháng cáo. Bà N chỉ đồng ý trả cho ông K tiền vốn còn lại là 7.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà cho rằng, bà đã đóng lãi cho ông K được 13 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng với số tiền 26.000.000 đồng, đồng thời, bà đã trả tiền vốn được số tiền 8.000.000 đồng, nhưng bà không có biên nhận hay giấy tờ gì chứng minh. Nay bà chỉ đồng ý trả tiền vốn còn nợ lại là 7.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Khả Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến: Từ giai đoạn thụ L đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất, chấp nhận một phần kháng cáo của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Khả Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[2.] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện: Vào ngày 09/01/2016 (âm lịch) ông Nguyễn Văn K có cho bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, hai bên có lập biên nhận và bà N thừa nhận có vay của ông K như trên. Tuy nhiên, ông K cho rằng, do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông yêu cầu khởi kiện bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn thừa nhận bà N đã trả được số tiền vốn là 5.000.000 đồng

và tiền lãi là 4.000.000 đồng. Ngược lại, bà N cho rằng, bà đã trả được tiền vốn là 8.000.000 đồng và tiền lãi 13 tháng số tiền 26.000.000 đồng.

[2.2] Xét thấy, bà N là bị đơn đã thừa nhận có vay của ông K như trên, nên bà phải có nghĩa vụ chứng minh việc trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà N không cung cấp được chứng cứ hay giấy tờ gì chứng minh việc bà đã trả được tiền vốn 8.000.000 đồng và lãi 26.000.000 đồng như bà trình bày. Ngược lại, nguyên đơn chỉ thừa nhận đã trả được tiền vốn 5.000.000 đồng và tiền lãi 4.000.000 đồng, nên lời thừa nhận của nguyên đơn được xem xét và ghi nhận là có căn cứ.

[2.3] Đối các với người làm chứng do bà N cung cấp, như bà Trần Minh L và ông Nguyễn Văn M thì có lời khai không trùng khớp nhau: Cụ thể, bản tự khai ông M (*bút lục số 18*), ông có chứng kiến 03 lần, bà N trả tiền cho ông K với tổng số tiền 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Tờ có (*bút lục số 17*) ông M khai chứng kiến 04 lần với tổng số tiền là 8.000.000 đồng. Đối với lời khai bà L, tại bản tự khai bà L (*bút lục số 19*), bà có chứng kiến bà N trả cho ông K 2 lần, lần 1 số tiền 700.000 đồng, lần 2 số tiền 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Tờ có (*bút lục số 17*) bà L khai chứng kiến 02 lần, mỗi lần 1.000.000 đồng, tổng cộng là 2.000.000 đồng. Xét thấy, do lời khai của người làm chứng không trùng khớp nhau và không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ, nên không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[2.4] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, do các bên xác lập hợp đồng vay tài sản trước ngày 01/01/2017 mà có thỏa thuận về lãi suất phù hợp với Bộ Luật dân sự 2015 thì áp dụng Bộ Luật dân sự năm 2015. Do đó, cấp sơ thẩm điều chỉnh lại lãi suất theo Bộ Luật dân sự năm 2015 với mức lãi suất 1,67%/ tháng là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ theo Điều 14, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (*có hiệu lực ngày 15/3/2019*) thì điều chỉnh lại như sau: Hợp đồng vay tài sản đang được thực hiện mà có thỏa thuận lãi suất phù hợp theo Bộ Luật dân sự năm 2015 thì áp dụng điểm c.1 Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP cụ thể: Từ ngày vay ngày 09/1/2016 (âm lịch) nhằm ngày 16/2/2016 (dương lịch) đến ngày 01/1/2017: 15.000.000 đồng x 11 tháng (làm tròn) x 1.125%/tháng= 1.856.250 đồng; Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/11/2018: 15.000.000đồng x 22 tháng x 1.67%/ tháng= 5.511.000đồng.

Như vậy, số tiền lãi theo quy định bà N phải trả cho ông K là 7.367.250đồng (1.856.250 đồng + 5.511.000 đồng). Do nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bà N số tiền lãi là 4.000.000đồng, nên bà N được khấu trừ lại tiền lãi đã đóng. Vậy, bà N còn phải trả lãi là 3.367.250 đồng.

[2.5] Đối với tiền vốn. Nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bà N số tiền vốn 5.000.000 đồng, nên bà N còn phải trả tiền vốn là 10.000.000

đồng. Như vậy, bà N còn phải trả cho ông K số tiền 13.367.250 đồng; trong đó, tiền vốn 10.000.000 đồng, tiền lãi 3.367.250 đồng.

Từ những căn cứ trên, kháng cáo của bà N là có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà N được chấp nhận một phần, nên bà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 91, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 468, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015), Điều 375, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N).

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2018/DS-ST, ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K.

2.Buộc bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn K số tiền 13.367.250đồng; trong đó, tiền vốn là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 3.367.250 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày ông Nguyễn Văn K có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 375, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) phải chịu 668.000 đồng. Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng theo biên lai thu số 0018202 ngày 16/7/2018, ông K được nhận lại 75.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Bà Nguyễn Thanh N (Nguyễn Thị N) được nhận lại 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0018337 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 14/ 5 /2019).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS h V;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Dương Quốc Tuấn